

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(SAU SẮP XẾP)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	HĐND tỉnh giao		
		Tây Ninh sau sắp xếp	Trong đó	
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	35.512.006	34.367.585	11.424.853
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.265.161	29.703.683	561.478
1	Thu NSDP hưởng 100%	13.181.760	12.785.856	395.904
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.083.401	16.917.827	165.574
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.404.329	2.404.329	10.280.432
II.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			9.082.120
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			8.786.904
2	Thu bổ sung tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách			295.216
II.2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.404.329	2.404.329	1.198.312
1	Thu bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương			949.002
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ nguồn XSKT xây dựng nông thôn mới (MT)			131.251
3	Thu bổ sung có mục tiêu hỗ trợ địa phương sản xuất lúa TW (MT)			20.919
4	Thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ còn lại TW (MT)	2.404.329	2.404.329	47.802
5	Thu bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ còn lại từ nguồn cân đối NST			49.338
III	Thu chuyển nguồn	2.842.516	2.259.573	582.943
1	Thu từ nguồn cải cách tiền lương còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 thực hiện cải cách tiền lương (*)	2.801.516	2.218.573	582.943
2	Thu từ chuyển nguồn các nhiệm vụ khác	41.000	41.000	
IV	Thu kết dư			
B	TỔNG CHI NSDP	35.518.806	34.374.385	11.424.853
I	Tổng chi cân đối NSDP	33.221.481	21.844.430	11.377.051
1	Chi đầu tư phát triển	12.190.630	11.911.141	279.489
2	Chi thường xuyên	20.028.425	9.237.002	10.791.423
3	Dự phòng ngân sách	667.238	361.099	306.139
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	319.828	319.828	
5	Chi trả nợ lãi	13.100	13.100	
6	Chi bổ sung quỹ DTTC	2.260	2.260	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.297.325	2.249.523	47.802
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	423.395	405.308	18.087
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.873.930	1.844.215	29.715
III	Chi bổ sung cấp xã		10.280.432	
1	Bổ sung cân đối		8.786.904	
2	Bổ sung để thực hiện chế độ, chính sách		295.216	
3	Bổ sung MT nguồn thực hiện CCTL		949.002	
4	Bổ sung có MT NTM (nguồn XSKT)		131.251	
5	Bổ sung có MT vốn TW		68.721	
6	Bổ sung có MT vốn CĐ NST		49.338	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI THU NSDP	14.600	14.600	
	BỘI CHI NSDP/	21.400	21.400	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
TỈNH TÂY NINH SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	DT 2025- TW giao	DT 2025-sau sắp xếp		
			Tổng thu NSNN	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	37.213.000	37.678.000	36.763.468	914.532
I	Thu nội địa	31.363.000	31.828.000	30.913.468	914.532
	Thu nội địa - TSDD, XSKT	21.143.000	21.608.000	20.693.468	914.532
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	703.000	703.000	703.000	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	455.500	480.500	480.500	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.000	117.000	117.000	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	120.000	105.000	105.000	
1.4	Thuế tài nguyên	500	500	500	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	183.400	188.000	188.000	
2.1	Thuế giá trị gia tăng	79.700	81.800	81.800	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.500	96.000	96.000	
2.3	Thuế tài nguyên	10.200	10.200	10.200	
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.789.700	4.874.000	4.874.000	
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600.000	3.684.300	3.684.300	
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	110.000	110.000	110.000	
3.4	Thuế tài nguyên	50.700	50.700	50.700	
3.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.208.900	7.295.500	6.956.173	339.327
4.1	Thuế giá trị gia tăng	4.461.000	4.534.101	4.200.234	333.867
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.647.000	2.654.648	2.654.648	
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.200	24.557	20.765	3.792
4.4	Thuế tài nguyên	79.700	82.194	80.526	1.668
4.5	Thu khác				
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.540.000	3.620.260	3.440.296	179.964
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
7	Lệ phí trước bạ	920.000	978.700	777.853	200.847
8	Thu phí, lệ phí	666.000	671.300	631.917	39.383
-	Phí và lệ phí trung ương	126.000	117.760	128.880	
-	Phí và lệ phí địa phương	540.000	542.420	503.037	39.383
+	Phí và lệ phí tỉnh		428.140	428.140	
+	Phí và lệ phí huyện		74.897	74.897	
+	Phí và lệ phí xã, phường		39.383		39.383
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	500	450	50
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	99.000	103.940	11.002	92.938
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	521.000	521.000	520.984	16
12	Thu tiền sử dụng đất	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	1.000	
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	47.000	49.500	49.500	
16	Thu khác ngân sách	733.700	871.500	816.603	54.897
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10.800	10.800	3.690	7.110
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	39.000	39.000	39.000	

STT	Nội dung	DT 2025- TW giao	DT 2025-sau sắp xếp		
			Tổng thu NSNN	Trong đó	
				Cấp tỉnh	Cấp xã
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
IV	Thu viện trợ				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
TỈNH TÂY NINH (SAU SẮP XẾP)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - TW	DT năm 2025 sau sắp xếp		
			Tổng chi NSDP	Tỉnh	Xã, phường
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	34.853.002	35.518.806	24.093.953	11.424.853
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.448.673	33.221.481	21.844.430	11.377.051
I	Chi đầu tư phát triển (1)	12.149.630	12.190.630	11.911.141	279.489
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.149.630	11.918.130	11.638.641	279.489
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	12.149.630	11.914.130	11.638.641	275.489
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	1.908.230	1.914.830	1.859.660	55.170
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.860.000	5.587.500	5.502.236	85.264
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.360.000	4.360.000	4.220.945	139.055
-	Chi hoàn trả tiền ứng vốn Quỹ phát triển đất		34.400	34.400	
-	Chi từ nguồn nguồn vốn vay/ bội chi ngân sách	21.400	21.400	21.400	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		13.500	13.500	
3	Chi đầu tư phát triển khác		259.000	259.000	
II	Chi thường xuyên	19.634.845	20.028.425	9.237.002	10.791.423
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.377.910	8.681.939	2.444.371	6.237.568
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	70.053	76.845	76.080	765
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội		943.519	325.846	617.673
4	Chi y tế, dân số và gia đình		1.593.335	1.396.510	196.825
5	Chi văn hóa thông tin		241.458	174.068	67.390
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		158.598	128.773	29.825
7	Chi thể dục thể thao		100.771	77.346	23.425
8	Chi bảo vệ môi trường		296.842	149.988	146.854
9	Chi các hoạt động kinh tế		2.589.902	1.796.421	793.481
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể		3.962.304	1.604.746	2.357.558
11	Chi bảo đảm xã hội		1.234.288	950.427	283.861
12	Chi khác		148.624	112.426	36.198
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	13.100	13.100	13.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.260	2.260	2.260	
V	Dự phòng ngân sách	648.838	667.238	361.099	306.139
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		319.828	319.828	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.404.329	2.297.325	2.249.523	47.802
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	423.395	423.395	405.308	18.087
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	274.998	417.729	399.642	18.087
	- Vốn đầu tư	224.540	341.180	341.180	
	- Vốn sự nghiệp	50.458	76.549	58.462	18.087
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.918	2.918	2.918	
	- Vốn đầu tư	2.918	2.918	2.918	
	- Vốn sự nghiệp				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số		2.748	2.748	
	- Vốn đầu tư		2.748	2.748	
	- Vốn sự nghiệp				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.980.934	1.873.930	1.844.215	29.715
	Chi đầu tư phát triển	1.658.746	1.658.746	1.658.746	
	Chi thường xuyên	322.188	215.184	185.469	29.715
	- Hỗ trợ các hội văn học nghệ thuật địa phương	961	961	961	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - TW	Tổng chi NSDP	Tỉnh	Xã, phường
A	B	1	2	3	4
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320	320	320	
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358	17.358	8.305	9.053
	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	131.941	24.937	24.937	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	27.119	27.119	19.067	8.052
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680	3.680	3.680	
	- Phí sử dụng đường bộ	140.809	140.809	128.199	12.610
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				